

Vietnam Daily Review

Trời mưa tại cóc, tôi khóc tại VN-Index

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 12/1/2022		•	
Tuần 10/1-14/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Những tưởng hôm qua thị trường giảm gần 25 điểm thì sẽ có những đôi tay cứu rỗi đưa ra bắt đáy, tuy nhiên kết phiên hôm nay chỉ số tiếp tục "sale off" thêm 11.4 điểm nữa. Vất vả chống chọi với áp lực bán trong cả phiên sáng, sang đến phiên chiều, VN-Index đuối sức và trượt chân rớt 21 điểm trước khi đóng cửa tại mốc 1492.31, xóa sạch đà tăng trước đó. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với chỉ 5/15 ngành tăng điểm, trong đó Viễn thông mạnh mẽ tăng 10%. Dù vậy, giao dịch khối ngoại hôm nay là điểm sáng, nhà đầu tư đã mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Dựa trên phân tích kỹ thuật, hiện tại VN-Index vẫn đóng cửa trên đường MA20 - ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn của thị trường. Chỉ số có lẽ sẽ hình thành điểm cân bằng mới quanh ngưỡng 1500 trong vài phiên tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên canh bán ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 11/01/2022, phần lớn các chứng quyền giảm mạnh theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: APC_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **-11.4** điểm, đóng cửa **1,492.31** điểm. HNX-Index **-1.28** điểm, đóng cửa **481.61** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BCM (+1.39)**, **DIG (+0.99)**, **BID (+0.71)**, **GAS (+0.63)**, **STB (+0.41)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MSN (-2.44)**, **VHM (-2.00)**, **VIC (-1.26)**, **GVR (-0.92)**, **SSB (-0.64)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **32,643** tỷ đồng, giảm **8.1%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 35,944 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 23 điểm. Thị trường có **122** mã tăng, 34 mã tham chiếu và **346** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **105.68** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (67.26 tỷ)**, **DXG (63.95 tỷ)**, **VCB (30.34 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **8.78** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1492.31**
Giá trị: 32642.84 tỷ **-11.4 (-0.76%)**
Khối ngoại (ròng): 105.68 tỷ

HNX-INDEX **481.61**
Giá trị: 3874.06 tỷ **-1.28 (-0.27%)**
Khối ngoại (ròng): 8.78 tỷ

UPCOM-INDEX **114.54**
Giá trị: 2063.14 tỷ **0.24 (0.21%)**
Khối ngoại(ròng): 19.34 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	79.0	1.00%
Giá vàng	1,810	0.45%
Tỷ giá USD/VND	22,715	0.12%
Tỷ giá EUR/VND	25,774	0.30%
Tỷ giá JPY/VND	19,711	0.12%
LS liên NH 1 tháng	2.1%	7.89%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-9.52%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VIC	67.3	DGC	-47.9
DXG	64.0	FLC	-45.2
VCB	30.3	VRE	-37.3
GEX	27.6	MSN	-36.1
KSB	26.3	HCM	-34.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 11/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	78.56	0.42%	2.00%	11.00%	55.50%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	80.87	-1.08%	2.40%	8.90%	52.04%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	228.20	0.29%	0.30%	7.80%	59.22%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1803.54	0.10%	-0.60%	1.20%	-2.81%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.51	0.19%	-2.40%	1.40%	-11.70%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1384.75	-1.81%	2.20%	9.10%	21.87%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	762.00	0.46%	0.50%	-4.10%	14.76%		AFX
Sữa	USD /cwt	21.63	0.37%	-0.70%	9.00%	27.09%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	204.63	-0.13%	0.70%	-1.80%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.83	-1.22%	-4.90%	-10.00%	23.39%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	234.90	-1.49%	5.20%	-3.80%	79.18%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9563.50	-0.87%	-1.60%	0.60%	21.61%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	704.02	-0.22%	3.10%	3.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	726.29	-0.30%	3.80%	3.20%			
Nhôm	USD/ton	2931.50	0.58%	4.40%	13.30%	45.88%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	111.59	1.07%	4.70%	10.50%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	196.50	0.31%	24.80%	24.20%	140.66%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 88 US cent, tương đương 1.1%, xuống 80.87 USD/thùng; dầu Tây Texas Mỹ (WTI) giảm 67 cent, tương đương 0.9%, xuống 78.23 USD.
- Giá dầu giảm trong phiên vừa qua do lo ngại về triển vọng nhu cầu bởi số ca nhiễm biến thể Omicron gia tăng nhanh chóng trên toàn cầu, vượt qua nỗi lo ngại về nguồn cung từ Kazakhstan sụt giảm.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên giảm 0.2% xuống 1,799.75 USD/ounce, trong phiên có lúc giá chạm mức thấp nhất 3 tuần; vàng kỳ hạn tháng 2 tăng nhẹ 0.1% lên 1,798.80 USD.
- Giá vàng giảm do USD mạnh lên và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng giữa bối cảnh các nhà đầu tư tập trung vào dữ liệu lạm phát Mỹ - thông tin rất quan trọng với thị trường tài chính, sẽ được công bố vào cuối tuần này và có thể thúc đẩy Cục Dự trữ Liên bang Mỹ nâng lãi suất nhanh hơn.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn Đại Liên phiên này giảm 2% xuống 700 nhân dân tệ (109.85 USD)/tấn. Giá quặng sắt trên thị trường Trung Quốc giảm 2% do lo ngại nguy cơ việc sản xuất và vận chuyển ở hạ nguồn có thể bị gián đoạn sau khi quốc gia này thông báo trường hợp đầu tiên nhiễm biến thể Omicron vào cuối tuần qua tại thành phố ven biển phía bắc – Thiên Tân.
- Giá thép cây dùng trong xây dựng, tăng 0.1% lên 4,492 nhân dân tệ/tấn, trong khi thép cuộn cán nóng, được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất, giảm 0.3% xuống 4,632 nhân dân tệ/tấn. Giá thép không gỉ giao tháng 2 trên sàn Thượng Hải, tăng 3.4% lên 17,400 nhân dân tệ/tấn, được thúc đẩy bởi giá nickel tăng mạnh.

Giá nông sản

- Giá cà phê giao tháng 3 giảm 3.55 cent, tương đương 1.5% xuống 2.349 USD/lb do dự báo mưa ở các khu vực trồng cà phê chính ở Brazil sẽ giảm dần trong những tuần tới. Cà phê Robusta giao tháng 3 phiên này cũng giảm 56 USD, tương đương 2.4% xuống 2,260 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3 kết thúc phiên này giảm 0.22 cent, tương đương 1.2%, xuống 17.83 cent/lb, sau khi chạm mức thấp nhất kể từ cuối tháng 7 là 17,60 cent. Giá đường trắng giao tháng 3 phiên này giảm 4.50 USD, tương đương 0.9% xuống 481.30 USD/tấn.

	11/1	% 11/1	10/1	% 10/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1492.31	-0.76%	1503.71	-1.62%	-2.18%	1.66%
S&P 500			4670.29	-0.14%	-2.63%	-0.66%
HĐTL S&P500	4663.75	0.03%	4662.25	-0.12%	-2.52%	0.09%
Shang- hai	3567.44	-0.73%	3593.52	0.39%	-1.79%	-2.88%
Euro Stoxx	4281.45	0.99%	4239.52	-1.54%	-1.97%	1.96%

Phân tích kỹ thuật

APC_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, sắp chạm ngưỡng mua quá.

Nhận định: APC vừa hình thành phiên hồi phục khá rõ sau khi giảm về ngưỡng 28.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD đang ủng hộ xu hướng tăng giá này trong khi chỉ báo RSI cho thấy tín hiệu điều chỉnh khi chỉ số tiếp cận ngưỡng 70. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng đã hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 29.95, chốt lời tại ngưỡng 35.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 28.3.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

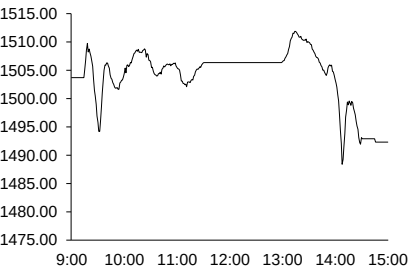
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	10.00%
Truyền thông	4.49%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.56%
Ô tô và phụ tùng	0.41%
Xây dựng và Vật liệu	0.38%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.11%
Ngân hàng	-0.23%
Du lịch và Giải trí	-0.39%
Bất động sản	-0.45%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.62%
Y tế	-1.06%
Tài nguyên Cơ bản	-1.09%
Bảo hiểm	-1.12%
Dầu khí	-1.28%
Bán lẻ	-1.36%
Thực phẩm và đồ uống	-1.92%
Hóa chất	-1.94%
Công nghệ Thông tin	-2.77%
Dịch vụ tài chính	-3.34%

Hình 1

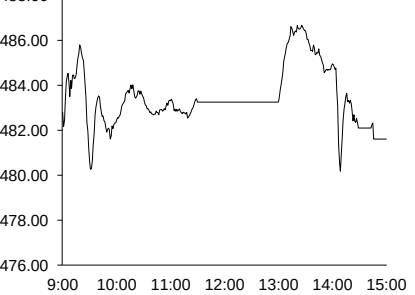
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

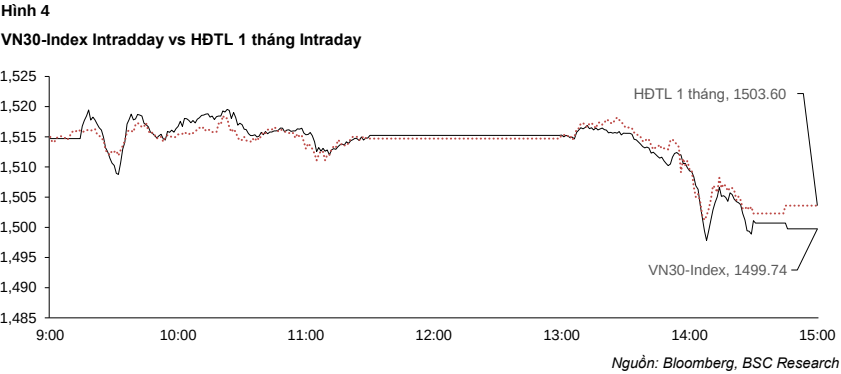
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/8/2022	SD9	15.1	19.5	14	14.9	3	-1.32%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	19.8	4	8.20%	Có thể tiếp tục mua
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	69.4	5	6.28%	Cân nhắc không mua thêm (**)
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	37.35	6	-2.73%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
1/4/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	22.8	7	-4.60%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/31/2021	PNJ	96	110.2	90.6	92.6	11	-3.54%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/29/2021	CTS	43	55.5	40	44.7	13	3.95%	Có thể tiếp tục mua
12/28/2021	LHG	50	59	48	57	14	14.00%	Cân nhắc không mua thêm (**)
12/23/2021	BSR	22.9	26	22	23.3	19	1.75%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2021	TDT	14.6	17.3	13.7	14.6	20	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/21/2021	REE	69	76.5	67.5	66	21	-4.35%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
12/8/2021	PVC	14.8	18	14	16.1	34	8.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/30/2021	HCM	45.95	56	43.45	SL	11	-5.44%
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/24/2021	KHB	9.8	12	8.8	SP	6	-2.04%
12/20/2021	TVB	26.75	32	25	SL	21	-6.54%
12/17/2021	TIP	52.5	61.9	48	SL	11	-8.57%
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	TP	12	28.83%
12/15/2021	SGP	37.5	44	34.2	SL	7	-8.80%
12/14/2021	PET	32.8	39.5	30	TP	24	20.43%
12/13/2021	GEX	40.3	48	38.3	SL	9	-4.96%
12/10/2021	CTI	22.65	27	21.5	TP	19	19.21%
12/9/2021	NT2	24	26.5	23	TP	11	10.42%
12/7/2021	POW	14.85	17.5	13.75	TP	8	17.85%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	4	6.14%	-3.81%	2.52%	14
Cổ phiếu đã chốt	227	158	14.58%	-7.48%	5.53%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2201	1503.60	-0.63%	3.86	20.2%	129,007	1/20/2022	11
VN30F2202	1504.00	-0.84%	4.26	-27.0%	330	2/17/2022	39
VN30F2203	1504.50	-1.05%	4.76	-54.1%	28	3/17/2022	67
VN30F2206	1503.20	-0.86%	3.46	-35.4%	51	6/16/2022	158

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm 14.96 điểm xuống 1499.74 điểm. Các cổ phiếu như MSN, VHM, FPT, VIC, HPG, SSI tác động tiêu cực đến vận động của VN30. VN30 đang trong quá trình kiểm tra lại ngưỡng hỗ trợ 1500 điểm. Nếu thành công VN30 có thể tăng về ngưỡng 1530-1550 điểm. Nếu không sẽ điều chỉnh về vùng 1480-1450 điểm.
- Các HDTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2201 tăng, các HD còn lại giảm. Xét về vị thế mở, các HDTL đều tăng. Điểm số các HD giảm, lượng hợp đồng mở tăng cho thấy tín hiệu short mạnh trên thị trường. Các nhà đầu tư nên canh bán ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2106	1/19/2022	8	5:1	790,700	34.67%	3,000	60	0.00%	11	5.29	55,750	55,000	48,450
CSTB2111	2/10/2022	30	3:1	275,200	40.92%	4,100	1,330	0.00%	1,055	1.26	31,950	30,000	32,450
CMBB2108	3/1/2022	49	2:1	847,400	32.59%	2,500	770	0.00%	439	1.75	31,300	30,000	27,900
CMSN2107	3/14/2022	62	4.993:1	1,900	37.09%	2,000	2,030	0.00%	3,367	0.60	150,708	150,000	144,900
CTCB2108	3/14/2022	62	1:1	3,200	34.67%	11,500	2,980	0.00%	737	4.04	59,480	58,000	48,450
CHPG2119	5/24/2022	133	2:1	242,800	33.35%	1,100	2,120	0.00%	918	2.31	54,820	53,000	45,100
CTCB2111	4/6/2022	85	4:1	8,000	34.67%	4,000	1,130	0.00%	380	2.97	60,110	56,350	48,450
CFPT2110	3/1/2022	49	5:1	423,400	24.72%	2,000	450	0.00%	93	4.84	109,700	105,000	89,500
CMWG2110	1/26/2022	15	12:1	167,400	31.66%	1,360	550	0.00%	625	0.88	148,760	131,000	131,800
CMBB2109	5/4/2022	113	5:1	19,100	32.59%	2,000	610	0.00%	170	3.58	34,089	32,789	27,900
CMSN2111	5/24/2022	133	6.991:1	1,100	37.09%	1,800	2,380	0.00%	2,304	1.03	170,352	160,000	144,900
CACB2102	7/1/2022	171	2:1	114,200	32.44%	1,000	2,100	0.00%	1,372	1.53	38,020	35,000	32,750
CVIC2107	4/8/2022	87	10:1	221,700	28.30%	1,100	2,020	-2.88%	1,025	1.97	107,300	93,000	101,000
CVPB2108	7/3/2022	173	2.776:1	269,700	32.17%	1,570	1,130	-5.83%	621	1.82	37,614	64,500	34,300
CVRE2105	5/4/2022	113	5:1	514,200	35.35%	6,900	1,550	-8.82%	953	1.63	48,000	30,000	34,200
CVPB2107	3/14/2022	62	0.555:1	25,700	32.17%	1,600	2,600	-9.09%	681	3.82	41,606	74,000	34,300
CVRE2113	5/4/2022	113	4:1	669,400	35.35%	1,900	1,190	-11.85%	526	2.26	39,359	34,999	34,200
CVRE2112	3/1/2022	49	2:1	545,900	35.35%	1,400	2,000	-11.89%	1,250	1.60	34,500	32,000	34,200
CVHM2114	5/4/2022	113	16:1	301,100	29.15%	1,200	690	-13.75%	222	3.11	169,999	89,999	83,600
CVPB2109	1/26/2022	15	3.888:1	116,700	32.17%	2,350	100	-16.67%	3	33.87	46,982	41,111	34,300
Tổng				4,768,100	33.31%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất								CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%								Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
**Trung bình độ lệch chuẩn								*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 11/01/2022, phần lớn các chứng quyền giảm mạnh theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CVRE2112 và CVRE2113 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 35.87% và 26.74%. Giá trị giao dịch giảm mạnh -28.63%. CVRE2112 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.69% thị trường.
- CMSN2104, CMWG2104, CVHM2110, và CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2109, CVHM2111, CTCB2112 và CMWG2110 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMWG2109 và CMWG2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
STB	32.45	2.69	1.65
NVL	84.50	0.72	0.44
PNJ	94.10	0.97	0.18
GAS	103.30	1.27	0.14
BID	39.40	1.42	0.12

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MSN	144.9	-5.29	-4.16
FPT	89.5	-2.72	-2.10
VHM	83.6	-2.11	-2.09
VIC	101.0	-1.27	-1.54
HPG	45.1	-1.20	-1.44

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	131.8	-0.9%	0.9	4,085	4.5	6,130	21.5	5.0	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	94.1	1.0%	1.0	930	1.6	4,214	22.3	3.8	47.3%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	53.8	-1.6%	1.5	1,736	1.8	2,473	21.8	1.9	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.5	-0.6%	0.5	484	0.3	4,211	11.3	1.5	57.0%	13.7%
VIC	Bất động sản	101.0	-1.3%	0.7	16,710	9.8	1,248	80.9	3.8	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	34.2	-2.3%	1.1	3,379	20.5	954	35.9	2.5	30.7%	7.4%
VHM	Bất động sản	83.6	-2.1%	1.0	15,827	22.5	8,883	9.4	3.2	23.6%	40.3%
DXG	Bất động sản	37.9	2.4%	1.3	982	26.3	1,299		2.7	26.8%	10.3%
SSI	Chứng khoán	48.1	-2.9%	1.5	2,054	33.3	2,172	22.1	3.5	38.3%	19.4%
VCI	Chứng khoán	64.4	-5.3%	1.0	932	15.3	4,165	15.5	3.4	21.1%	26.7%
HCM	Chứng khoán	41.7	-4.0%	1.5	829	9.8	2,651	15.7	3.3	41.8%	22.1%
FPT	Công nghệ	89.5	-2.7%	0.9	3,531	9.9	4,443	20.1	4.8	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	71.0	1.4%	0.4	1,014	0.1	4,304	16.5	4.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	103.3	1.3%	1.3	8,596	2.9	4,283	24.1	4.0	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.1	-1.6%	1.5	2,989	2.6	2,650	20.4	2.8	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	27.5	-0.7%	1.7	571	5.2	1,186	23.2	1.1	7.7%	4.6%
BSR	Dầu khí	23.0	-0.9%	0.8	3,100	7.8	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	106.9	-1.5%	0.3	608	0.3	6,020	17.8	3.9	54.2%	22.6%
DPM	Hóa chất	43.5	-0.3%	0.8	740	10.8	4,018	10.8	1.9	9.1%	18.6%
DCM	Hóa chất	31.8	-2.6%	0.7	732	7.4	1,701	18.7	2.5	5.7%	13.7%
VCB	Ngân hàng	79.4	-0.1%	1.1	16,338	3.3	4,465	17.8	3.4	23.5%	20.8%
BID	Ngân hàng	39.4	1.4%	1.4	8,665	7.3	1,947	20.2	2.4	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.0	-0.9%	1.3	6,895	10.2	3,449	9.6	1.7	25.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	34.3	-0.3%	1.2	6,630	13.9	2,781	12.3	2.4	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	27.9	-0.7%	1.2	4,583	8.4	2,940	9.5	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	32.8	-0.8%	1.0	3,847	9.1	3,599	9.1	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	57.8	-0.7%	0.7	206	0.1	2,574	22.5	2.1	84.7%	9.1%
NTP	Nhựa	60.7	0.3%	0.5	311	0.5	3,574	17.0	2.6	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.4	-3.5%	0.7	1,309	1.1	39	702.6	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	45.1	-1.2%	1.1	8,771	25.3	7,087	6.4	2.4	23.6%	45.6%
HSG	Thép	34.6	-2.1%	1.4	742	7.5	8,458	4.1	1.6	7.7%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	83.7	0.0%	0.6	7,606	6.7	4,511	18.6	5.6	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	152.9	0.6%	0.8	4,263	0.9	5,883	26.0	4.6	62.5%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	144.9	-5.3%	0.9	7,437	8.7	2,031	71.3	8.0	31.6%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	25.6	-4.7%	1.2	700	6.8	1,066	24.0	2.0	6.9%	8.3%
ACV	Vận tải	87.3	1.4%	0.8	8,263	0.1	577	151.3	5.1	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	123.8	0.0%	1.1	2,915	3.6	2,271		4.0	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	23.1	-0.6%	1.7	2,219	1.7	(6,523)		21.3	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	45.8	-1.5%	1.0	600	2.0	1,443	31.7	2.3	40.9%	7.4%
PVT	Vận tải	23.4	-2.5%	1.3	329	3.1	2,443	9.6	1.5	12.8%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	111.7	-2.6%	0.8	777	0.9	10,231	10.9	3.8	3.8%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	55.0	-1.4%	0.4	1,072	2.8	2,122	25.9	3.7	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	22.8	-0.9%	0.9	378	2.1	1,212	18.8	1.6	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	106.5	0.2%	1.0	342	4.8	727	146.5	1.0	47.2%	0.7%
CII	Xây dựng	56.6	5.0%	0.7	588	39.4	12	4779.8	2.8	13.3%	0.1%
REE	Điện	66.0	-3.1%	-1.4	887	2.6	5,541	11.9	1.6	49.0%	14.7%
PC1	Điện	38.1	0.3%	-0.4	390	2.9	2,804	13.6	1.9	5.0%	16.5%
POW	Điện	18.7	-0.5%	0.6	1,899	26.6	1,240	15.0	1.4	2.8%	10.0%
NT2	Điện	25.0	0.0%	0.5	313	1.4	2,063	12.1	1.8	13.9%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	55.1	-6.8%	1.1	1,365	39.5	1,706	32.3	2.0	16.2%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	75.2	7%	1.1	3,384	3.8			5.1	2.1%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BCM	75.20	6.97	1.35	1.18MLN
DIG	119.80	6.96	1.03	5.81MLN
GAS	103.30	1.27	0.66	650100
BID	39.40	1.42	0.59	4.28MLN
STB	32.45	2.69	0.43	29.60MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
MSN	-0.01	-2.54	1.35MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-2.08	6.14MLN	607060
VIC	0.00	-1.31	2.24MLN	373600
GVR	0.00	-0.96	3.29MLN	192700
SSB	0.00	-0.67	1.54MLN	611640

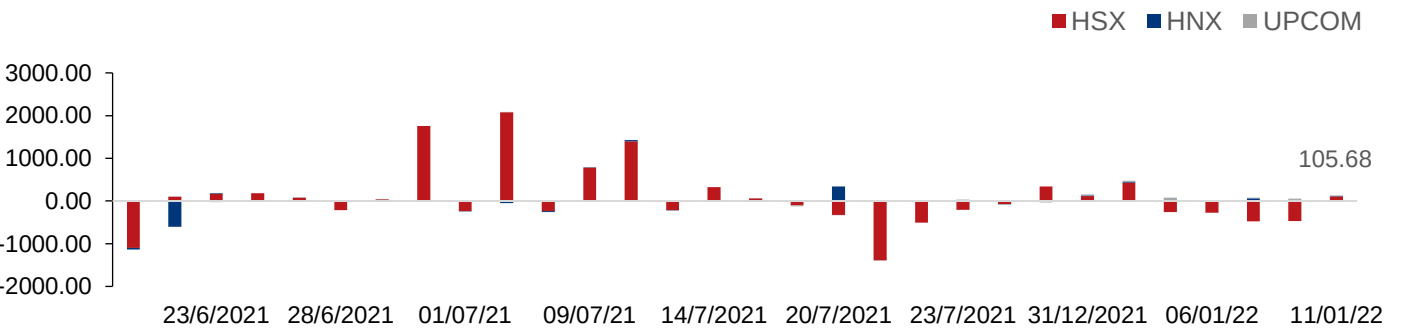
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNA	20.65	6.99	0.01	1.66MLN
AGG	59.70	6.99	0.09	2.52MLN
NBB	59.70	6.99	0.10	5.43MLN
TIP	56.70	6.98	0.03	761000
HOT	38.35	6.97	0.01	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAR	13.95	-7.00	-0.03	4.59MLN
FRT	79.80	-6.99	-0.13	2.42MLN
AMD	9.58	-6.99	-0.03	26.80MLN
HAI	9.21	-6.97	-0.03	18.43MLN
CKG	32.75	-6.96	-0.05	4.36MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	32.0	1,267	25.3	1.7	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	23.0	-909	#N/A N/A	2.3	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	91.6	-511	#N/A N/A	8.5	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	38.1	3,855	9.9	1.6	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	71.0	8,518	8.3	1.7	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	31.8	1,701	18.7	2.5	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	143.0	7,258	19.7	4.9	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	120.1	4,942	24.3	7.3	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	80.0	5,988	13.4	4.0	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	43.5	4,018	10.8	1.9	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	31.9	2,633	12.1	2.2	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	37.9	1,299	29.2	2.7	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	24.0	839	28.6	1.5	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	89.5	4,443	20.1	4.8	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	103.3	4,283	24.1	4.0	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	45.1	7,087	6.4	2.4	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	34.6	8,458	4.1	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	20.6	-1,113	#N/A N/A	1.9	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	24.7	1,655	14.9	1.2	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	16.8	1,251	13.4	1.2	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	53.0	1,856	28.6	3.5	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	57.0	6,706	8.5	2.0	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	34.6	3,858	9.0	1.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	73.0	8,024	9.1	2.4	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	131.8	6,130	21.5	5.0	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	36.2	9,467	3.8	1.5	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	59.1	4,331	13.6	2.6	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	25.0	2,063	12.1	1.8	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	38.1	2,804	13.6	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	37.2	2,201	16.9	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.1	4,214	22.3	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.1	4,214	22.3	3.8	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	18.7	1,240	15.0	1.4	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	66.0	5,541	11.9	1.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	25.6	1066.2	24.0	2.0	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	32.8	1,064	30.8	3.4	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	41.2	16,115	2.6	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	70.2	2,570	27.3	5.0	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	28.0	3,114	9.0	3.2	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	28.4	570	49.8	2.3	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	62.0	4,475	13.9	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	83.7	4,511	18.6	5.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	34.2	954	35.9	2.5	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	41.7	3306.9	12.6	2.0	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.7	1,559	18.4	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	70.0	3,256	21.5	6.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639